

Số: /BC-SCT

Quảng Trị, ngày tháng 8 năm 2022

## **BÁO CÁO**

### **Tình hình phát triển công nghiệp, thương mại tháng 8 năm 2022**

#### **I. Tình hình sản xuất công nghiệp và kinh doanh thương mại:**

##### **1. Lĩnh vực sản xuất công nghiệp:**

###### **1.1. Chỉ số, giá trị sản xuất công nghiệp:**

Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) tháng 8/2022 ước tăng 2,94% so với tháng trước và ước tăng 24,1% so với tháng cùng kỳ năm trước<sup>1</sup>. Động lực tăng trưởng chủ yếu vẫn là ngành công nghiệp sản xuất và phân phối điện do có 17 dự án điện gió mới đi vào vận hành vào cuối năm 2021.

Tính chung, chỉ số sản xuất công nghiệp trong 8 tháng đầu năm 2022 ước tăng 12,19% so với cùng kỳ năm trước<sup>2</sup> (cao hơn mức tăng cùng kỳ năm trước 9,89%).

###### **1.2. Sản phẩm công nghiệp chủ yếu:**

Tháng 8/2022, một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu có mức tăng cao so với tháng cùng kỳ năm trước như: Điện sản xuất tăng 184,53%; dăm gỗ tăng 44,2%; gỗ cưa, gỗ xẻ tăng 41,14%; quặng inmenit tăng 26,61%; nước hoa quả, tăng lực tăng 25,43%; lốp xe các loại tăng 11,11%; bộ com-lê, quần áo tăng 11,68%. Một số sản phẩm duy trì mức tăng ổn định như: Điện thương phẩm tăng 7,25%; nước máy tăng 7,44%; ván ép tăng 4,52%; bia lon tăng 3,91%. Một số sản phẩm giảm như: Đá xây dựng giảm 30,45%; Tinh bột sắn giảm 21,16%; tấm lợp pro xi măng giảm 21,09%; săm xe các loại giảm 10,78%; dầu nhựa thông giảm 5,8%; phân hóa học giảm 5,36%; gạch xây dựng giảm 4,18% so với tháng cùng kỳ năm trước.

##### **2. Lĩnh vực thương mại và xuất nhập khẩu:**

###### **2.1 Lĩnh vực thương mại:**

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tháng 8/2022 ước đạt 2.271,79 tỷ đồng, giảm 3,46% so với tháng trước và tăng 22,88% so với tháng cùng kỳ năm trước. Tính từ đầu năm 2022, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ ước đạt 17.677,44 tỷ đồng, tăng 13,16% so với cùng

---

<sup>1</sup> Trong đó: ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 6,35%; ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước, điều hòa không khí tăng 96,8%; ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 7,24%. Riêng ngành công nghiệp khai khoáng giảm 1,7%; so với tháng cùng kỳ năm trước.

<sup>2</sup> Trong đó: Lĩnh vực công nghiệp khai khoáng tăng 3,45%; công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 1,54%; sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí tăng 57,02%; cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 2,36% so với cùng kỳ năm trước.

kỳ năm trước (*thấp hơn mục tiêu kế hoạch đề ra 17%*)<sup>3</sup> và chỉ đạt 46,5% so với kế hoạch năm 2022.

## **II. Công tác quản lý nhà nước trên lĩnh vực công thương**

- Phối hợp dự thảo Báo cáo Quy hoạch tỉnh Quảng Trị thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến 2050; Dự thảo Kế hoạch thực hiện Chiến lược phát triển thương mại trong nước đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045; Triển khai Nghị quyết số 115/NQ-CP ngày 06/8/2020 của Chính phủ về các giải pháp thúc đẩy phát triển công nghiệp hỗ trợ trên địa bàn tỉnh.

- Trình Sở Tư pháp thẩm định VBQPPL đối với "Quyết định sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế ban hành kèm theo Quyết định số 23/2018/QĐ-UBND ngày 25/9/2018 của UBND tỉnh"; Báo cáo tình hình triển khai thực hiện Nghị quyết số 39/2020/NQ-HĐND ngày 23/7/2020 của HĐND tỉnh về Ban hành Chương trình hỗ trợ đầu tư hạ tầng kỹ thuật CCN trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2021 - 2025.

- Chuẩn bị nội dung, tổ chức họp làm việc với các ngành và địa phương liên quan để tham mưu UBND tỉnh xem xét, quyết định Dự án Nhà máy điện gió vào Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia; Kiểm tra đảm bảo an toàn vận hành đường dây 220kV Đồng Hới - Đông Hà; Xây dựng Kế hoạch kiểm tra, rà soát công tác an toàn, an ninh trật tự các dự án điện gió; chủ động ứng phó với áp thấp nhiệt đới có khả năng mạnh lên thành bão và mưa lũ trên địa bàn tỉnh.

- Xây dựng Kế hoạch khảo sát, lựa chọn sản phẩm OCOP, các sản phẩm đặc trưng của tỉnh để hỗ trợ hoàn thiện sản phẩm; hỗ trợ xây dựng các mô hình chuỗi liên kết, sản xuất, tiêu thụ sản phẩm; Khảo sát địa điểm đề xuất đầu tư Dự án: Điểm dừng chân dịch vụ thương mại, lưu trú, trạm tiếp nhiên liệu tại huyện Hải Lăng; Trình phê duyệt phương án và tạm cấp kinh phí thực hiện dự trữ hàng hóa phục vụ công tác phòng chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn năm 2022.

- Xây dựng kế hoạch thực hiện Biên bản hội nghị hợp tác giữa 3 tỉnh: Quảng Trị - Savannakhet - Mukdahan, giai đoạn 2022 - 2024; Kết quả thực hiện Văn bản thỏa thuận hợp tác giữa tỉnh Quảng Trị và 2 tỉnh Savannakhet, Salavan/Lào giai đoạn 2020 - 2022, kế hoạch hợp tác giai đoạn tiếp theo.

- Tăng cường quản lý, đấu tranh ngăn chặn hành vi lợi dụng hoạt động thương mại điện tử để buôn lậu, gian lận thương mại và buôn bán hàng giả; tăng cường công tác chống buôn lậu, gian lận thương mại đối với mặt hàng đường cát; Tổ chức lớp huấn luyện nghiệp vụ trong kinh doanh khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG) trên địa bàn.

---

<sup>3</sup> Trong đó: Doanh thu bán lẻ hàng hóa ước đạt 14.327 tỷ đồng, tăng 11,67% so với cùng kỳ năm trước; doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống ước đạt 2.340,07 tỷ đồng, tăng 19,73% so với cùng kỳ năm trước; doanh thu du lịch lữ hành ước đạt 2,303 tỷ đồng, tăng 51,81% so với cùng kỳ năm trước; doanh thu dịch vụ khác ước đạt 1.007,94 tỷ đồng, tăng 20,65% so với cùng kỳ năm trước.

- Ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Văn phòng, Thanh tra và các phòng chuyên môn thuộc Sở; trình phê duyệt điều chỉnh Đề án vị trí việc làm (tạm thời) của Sở Công Thương; Đề xuất “Chương trình phát triển các nền tảng quốc gia phục vụ chuyển đổi số, phát triển chính phủ số, kinh tế số, xã hội số”; Phối hợp triển khai thực hiện Đề án chuyển đổi số tỉnh Quảng Trị đến năm 2025, định hướng đến năm 2030.

- Chuẩn bị nội dung và làm việc với Đoàn kiểm tra CCHC tỉnh theo Kế hoạch số 76/KH-UBND ngày 22/4/2022 và Quyết định số 1996/QĐ-UBND ngày 29/7/2022 của UBND tỉnh; Ban hành Kế hoạch Cải cách hành chính giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030; thành lập Tổ kiểm tra công tác cải cách hành chính của Sở; Tổ chức cuộc thi "Tìm hiểu Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2022-2030 của Chính phủ và tìm kiếm giải pháp, sáng kiến đẩy mạnh cải cách hành chính của Sở Công Thương" năm 2022; Kiện toàn Hội đồng sáng kiến Sở Công Thương, Ban Chỉ đạo ISO của Sở; ban hành và áp dụng Hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn TCVN ISO 9001:2015 của Sở Công Thương Quảng Trị.

### **III. Một số công tác trọng tâm tháng 9 năm 2022**

- Tiếp tục đôn đốc triển khai thực hiện các nội dung cam kết giữa Tập thể lãnh đạo và Giám đốc Sở với Ban Thường vụ Tỉnh ủy; Đôn đốc triển khai thực hiện các nhiệm vụ UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh giao trên Hệ thống phần mềm theo dõi nhiệm vụ của tỉnh.

- Chuẩn bị báo cáo đánh giá tình hình thực hiện Kế hoạch phát triển ngành Công Thương năm 2022 và xây dựng kế hoạch năm 2023; cung cấp tài liệu cho đơn vị tư vấn lập quy hoạch tỉnh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

- Điều tra năng lực sản xuất năm 2022 các doanh nghiệp, cơ sở kinh tế trên địa bàn tỉnh; Hoàn chỉnh Dự thảo Quyết định sửa đổi, bổ sung Quy chế phối hợp quản lý cụm công nghiệp trên địa bàn; Tiếp tục thực hiện chương trình khuyến công tỉnh và quốc gia trên địa bàn tỉnh năm 2022, tổ chức nghiệm thu, thanh quyết toán đối với các dự án hoàn thành.

- Phối hợp chuẩn bị các nội dung liên quan về tổ chức Hội thảo "Quảng Trị: Hiện thực hóa tầm nhìn Trung tâm năng lượng miền Trung" theo Kế hoạch số 168/KH-UBND ngày 23/8/2022 của UBND tỉnh.

- Chuẩn bị báo cáo việc lãnh đạo, chỉ đạo thực hiện Chương trình hành động số 15-CTHĐ/TU ngày 27/4/2021 của BTV Tỉnh ủy thực hiện Nghị quyết số 55-NQ/TW ngày 11/02/2020 của Bộ Chính trị về định hướng Chiến lược phát triển năng lượng quốc gia của Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.

- Báo cáo UBND tỉnh tình hình thực hiện các dự án điện gió trên địa bàn tỉnh; Tiếp tục cung cấp tình hình sản lượng điện sản xuất trên địa bàn tỉnh; Hỗ trợ nhà đầu tư hoàn thành thủ tục đầu tư để triển khai các dự án năng lượng đảm bảo tiến độ.

- Triển khai Chỉ thị của Thủ tướng Chính phủ về tăng cường công tác phòng, chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn. Tiếp tục đôn đốc ngành Điện triển khai đầu tư Dự án Trạm biến áp 500kV tại Quảng Trị.

- Tổ chức thực hiện đề án hỗ trợ xây dựng thương hiệu và kết nối vào chuỗi cung ứng theo chính sách hỗ trợ phát triển một số cây trồng, con nuôi tạo sản phẩm chủ lực có lợi thế cạnh tranh trên địa bàn tỉnh năm 2022 (phân bổ tại Quyết định số 1736/QĐ-UBND ngày 04/7/2022 của UBND tỉnh).

- Tổ chức thực hiện Kế hoạch phát triển thương mại điện tử của tỉnh năm 2022: Rà soát kết nối các sản phẩm OCOP của tỉnh (sản phẩm đạt tiêu chuẩn 4 sao) lên sàn giao dịch thương mại điện tử trong nước và quốc tế; Tổ chức tập huấn về thương mại điện tử thuộc chương trình phát triển thương mại điện tử quốc gia năm 2022.

- Thống nhất các chỉ tiêu phát triển tại Kế hoạch thực hiện Chiến lược phát triển thương mại trong nước đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 trên địa bàn tỉnh Quảng Trị để trình UBND tỉnh ban hành và tổ chức thực hiện.

- Xây dựng dự toán NSNN năm 2023 và kế hoạch tài chính 03 năm 2023 - 2025 trình Sở Tài chính.

- Thực hiện các nội dung chỉ số Hiệu quả Quản trị và Hành chính công (PAPI) của ngành Công Thương năm 2022; Đề xuất phương án đơn giản hóa thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở; tăng cường triển khai dịch vụ công trực tuyến, thanh toán không dùng tiền mặt, tiếp nhận hồ sơ, trả kết quả qua dịch vụ bưu chính công ích, chứng thực bản sao điện tử. Thực hiện các hoạt động chuyển đổi hệ thống quản lý chất lượng phù hợp với tiêu chuẩn TCVN ISO 9001:2015; Phối hợp tổ chức cung ứng dịch vụ công mức độ cao của Sở.

Trên đây là nội dung báo cáo tình hình công nghiệp - thương mại, công tác quản lý nhà nước của ngành trong tháng 8 năm 2022 và triển khai một số nhiệm vụ trọng tâm trong tháng 9 năm 2022; Sở Công Thương Quảng Trị kính báo cáo Bộ Công Thương, UBND tỉnh./.

**Nơi nhận:**

- UBND tỉnh (b/c);
- Văn phòng Bộ Công Thương (b/c);
- Cục CTĐP, Vụ KH-BCT (b/c);
- VP Tỉnh uỷ; VP HĐND tỉnh; VP UBND tỉnh (2b);
- Sở KH & ĐT; Cục Thống kê (p/h);
- GD, các PGĐ Sở;
- Các phòng, đơn vị thuộc Sở;
- Lưu: VT, VP.

**KT. GIÁM ĐỐC  
PHÓ GIÁM ĐỐC**

**Nguyễn Thanh Hiếu**

Đơn vị b/c: Sở Công Thương tỉnh Quảng Trị  
 Đơn vị nhận b/c: - UBND tỉnh Quảng Trị;  
 - Vụ Kế hoạch (BCT)

Biểu số 01/SCT-BCT  
 Ngày nhận b/c: Ngày 22 hàng tháng

**BÁO CÁO THỐNG KÊ CÔNG NGHIỆP - THƯƠNG MẠI**  
**Tháng 8 năm 2022**

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm báo cáo			Năm trước		Tỷ lệ (%)		
			Thực hiện tháng trước	Ước tính tháng báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng báo cáo	Thực hiện tháng báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng báo cáo	So với thực hiện tháng trước	So với thực hiện tháng cùng kỳ năm trước	So với cộng dồn cùng kỳ năm trước
A	B	C	1	2	3	4	5	6=2/1	7=2/4	8=3/5
<b>I</b>	<b>Sản lượng một số SP công nghiệp chủ yếu</b>	<b>Sản phẩm</b>								
1	Quặng inmenit và tinh quặng inmenit	Tấn	1803	1673	13807	1321	11039	92.75%	126.61%	125.07%
2	Quặng zircon và tinh quặng zircon	Tấn	760.19	686	5835	659	5158	90.19%	104.01%	113.13%
3	Đá xây dựng	M3	64589.46	65924	459075	94784	598925	102.07%	69.55%	76.65%
4	Tinh bột sắn	Tấn	317	2517	38226	3192	36621	793.65%	78.84%	104.39%
5	Bia lon	1000 lít	1428	1400	8386	1347	7889	98.01%	103.91%	106.30%
6	Nước hoa quả, tăng lực	1000 lít	1051	1100	7848	877	8032	104.66%	125.43%	97.71%
7	Bộ com-lê, quần áo	1000 cái	2601.08	2577	17826	2307	16220	99.06%	111.68%	109.90%
8	Gỗ cưa, gỗ xẻ	M3	7716	7216	55353	5112	45100	93.52%	141.14%	122.73%
9	Dăm gỗ	Tấn	61200	60691	355112	42088	227586	99.17%	144.20%	156.03%
10	Ván ép	M3	23677	23000	186193	22006	175613	97.14%	104.52%	106.02%
11	Dầu nhựa thông	Tấn	136	130	935	138	1048	95.59%	94.20%	89.22%
12	Phân hoá học (NPK)	Tấn	3698	3000	29853	3170	41356	81.12%	94.64%	72.18%
13	Lốp xe các loại	1000 cái	297	290	2266	261	2225	97.64%	111.11%	101.84%

14	Săm dựng cho xe máy xe đạp	1000 cái	473	480	4557	538	3454	101.48%	89.22%	131.94%
15	Gạch xây dựng bằng đất sét nung Q/C(220x117x60mm)	1000 viên	13723	13949	97413	14557	109139	101.65%	95.82%	89.26%
16	Gạch và gạch khối bằng xi măng, bê tông.	1000 viên	4536	3486	29752	5690	44230	76.86%	61.27%	67.27%
17	Tấm lợp pro xi măng	1000 m <sup>2</sup>	100	290	1866	368	3188	290.00%	78.91%	58.55%
18	Điện sản xuất	Triệu KWh	217	242	1346	85	667	111.60%	284.53%	201.72%
19	Điện thương phẩm	Triệu KWh	74	75	501	70	424	101.28%	107.25%	118.18%
20	Nước máy	1000 m <sup>3</sup>	1398	1400	9921	1303	9538	100.14%	107.44%	104.02%
<b>II</b>	<b>Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu hoạt động dịch vụ</b>	<b>Tỷ đồng</b>	<b>2353.11</b>	<b>2271.79</b>	<b>17677.44</b>	<b>1848.82</b>	<b>15621.22</b>	<b>96.54%</b>	<b>122.88%</b>	<b>113.16%</b>
<b>1</b>	<b>Doanh thu bán lẻ hàng hóa</b>	<b>Tỷ đồng</b>	<b>1849</b>	<b>1814</b>	<b>14327</b>	<b>1538.27</b>	<b>12829.88</b>	<b>98.10%</b>	<b>117.92%</b>	<b>111.67%</b>
<b>2</b>	<b>Tổng doanh thu hoạt động dịch vụ</b>		<b>504.03</b>	<b>457.86</b>	<b>3350.31</b>	<b>310.55</b>	<b>2791.34</b>	<b>90.84%</b>	<b>147.44%</b>	<b>120.03%</b>
<b>2.1</b>	<b>Doanh thu hoạt động dịch vụ (Lưu trú, ăn uống, lữ hành và hoạt động hỗ trợ du lịch)</b>	<b>Tỷ đồng</b>	<b>367.26</b>	<b>319.49</b>	<b>2342.37</b>	<b>211.08</b>	<b>1955.92</b>	<b>86.99%</b>	<b>151.36%</b>	<b>119.76%</b>
	Dịch vụ lưu trú và ăn uống		367.02	319.25	2340.07	211.08	1954.40	86.98%	151.25%	119.73%
	Dịch vụ lữ hành và hoạt động hỗ trợ du lịch	"	0.23	0.24	2.303	0.00	1.52	102.56%	-	151.81%
<b>2.2</b>	<b>Doanh thu hoạt động dịch vụ khác</b>	<b>"</b>	<b>136.77</b>	<b>138.375</b>	<b>1007.94</b>	<b>99.47</b>	<b>835.42</b>	<b>101.17%</b>	<b>139.11%</b>	<b>120.65%</b>

## SỞ CÔNG THƯƠNG

Biểu 02/SCT

## CHỈ SỐ PHÁT TRIỂN SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP

Tháng 8 năm 2022

Đơn vị: %

Tên ngành	Chính thức tháng 7/2022		Dự ước tháng 8/2022			Chỉ số cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 8/2022 so với tháng 8/2021
	So với tháng bình quân năm 2015	So với tháng cùng kỳ năm trước	So với tháng bình quân năm 2015	So với tháng trước	So với tháng cùng kỳ năm trước	
A	1	2	3	4	5	6
<b>Toàn ngành</b>	<b>220.33</b>	<b>116.59</b>	<b>226.81</b>	<b>102.94</b>	<b>124.10</b>	<b>112.19</b>
1. Công nghiệp khai khoáng	131.97	116.16	125.60	95.17	98.30	103.45
2. Công nghiệp chế biến, chế tạo	191.72	104.16	192.00	100.15	106.35	101.54
3. Sản xuất, phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	431.35	157.92	476.50	110.47	196.80	157.02
4. Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	130.52	96.87	131.11	100.45	107.25	102.36